

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
(**PETIMEX**)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025



Nơi nhận:

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp

Địa chỉ: 472 Nguyễn Huệ, P.Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : VND

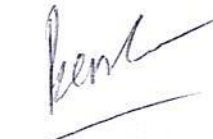
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.955.225.179.721	6.286.925.555.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		918.378.754.027	1.075.193.801.981
1. Tiền	111		918.378.754.027	1.075.193.801.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.418.500.000.000	2.427.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.418.500.000.000	2.427.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.220.373.534.454	1.170.368.496.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		814.912.012.086	818.390.714.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.199.148.489	38.608.571.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		371.878.343.855	318.985.180.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.639.813.515)	(5.639.813.515)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		1.378.409.247.689	1.531.790.428.812
1. Hàng tồn kho	141		1.378.409.247.689	1.531.790.428.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.563.643.551	82.272.828.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	529.862.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19.563.643.551	81.742.965.819
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.513.736.447.150	1.519.837.266.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.301.280.410.377	1.307.319.859.442
1. TSCĐ hữu hình	221		354.271.281.253	360.365.756.384
- Nguyên giá	222		995.637.105.211	992.803.885.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(641.365.823.958)	(632.438.128.658)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		947.009.129.124	946.954.103.058
- Nguyên giá	228		947.678.941.414	947.578.941.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(669.812.290)	(624.838.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.811.740.834	6.310.390.834
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.811.740.834	6.310.390.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		197.661.595.724	197.661.595.724
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.970.959.835	18.970.959.835
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(46.655.472.454)	(46.655.472.454)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.982.700.215	8.545.420.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.982.700.215	8.545.420.545
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.468.961.626.871	7.806.762.822.009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.402.404.965.922	6.759.925.993.537
I. Nợ ngắn hạn	310		6.175.581.081.459	6.533.102.109.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		991.302.967.269	1.451.647.665.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.186.039.177	6.675.716.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		45.525.144.966	41.993.113.662
4. Phải trả người lao động	314		3.288.339.296	5.108.247.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.754.024.930	2.277.753.931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.718.824.080	33.105.930.016
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.600.671.606.562	4.511.145.699.581
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.100.951.736	8.100.951.736
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.044.923.653	12.279.409.253
13. Quỹ bình ổn giá	323		460.988.259.790	460.767.622.023
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		226.823.884.463	226.823.884.463
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		226.823.884.463	226.823.884.463
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.066.556.660.949	1.046.836.828.472
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.066.556.660.949	1.046.836.828.472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.023.871.219	97.023.871.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.292.989.730	76.573.157.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		76.146.408.912	(11.349.010.690)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		20.146.580.818	87.922.167.943
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		7.468.961.626.871	7.806.762.822.009

Người lập


Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng


Nguyễn xuân Tuyên

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Huy

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp

Địa chỉ: 472 Nguyễn Huệ, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 02 - DN

ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1-2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.531.865.938.096	5.249.277.661.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.531.865.938.096	5.249.277.661.412
4. Giá vốn hàng bán	11		4.393.770.327.886	5.102.394.647.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.095.610.210	146.883.013.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.288.967.070	81.871.244.583
7. Chi phí tài chính	22		86.872.515.089	122.615.870.706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.565.923.429	29.953.920.961
8. Chi phí bán hàng	25		60.499.539.439	65.765.724.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.008.059.194	7.240.765.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21.004.463.558	33.131.897.557
11. Thu nhập khác	31		5.080.018.562	4.392.088.697
12. Chi phí khác	32		901.256.098	36.593.214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.178.762.464	4.355.495.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.183.226.022	37.487.393.040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.036.645.204	7.497.478.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.146.580.818	29.989.914.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Huy

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 472 Nguyễn Huệ, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
hành theo Thông tư số 200/2014/TT-T
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.809.446.315.656	5.021.757.894.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(265.069.729.916)	(62.020.619.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.551.949.380)	(9.856.529.245)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.089.652.430)	(30.537.927.766)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.000.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.299.058.780.227	2.079.867.054.075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.202.051.455.333)	(966.914.081.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.587.742.308.824	6.032.295.790.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.672.966.230	21.794.884.931
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(302.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			459.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.219.769.298	7.536.303.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.892.735.528	186.831.188.190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		336.676.193.246	210.782.508.958
- Tiền thu từ đi vay	33A		336.676.193.246	210.782.508.958
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.131.259.246.769)	(6.574.110.530.251)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(426.748.341)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.795.009.801.864)	(6.363.328.021.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(176.374.757.512)	(144.201.042.438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.075.193.801.981	712.996.347.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.559.709.558	2.696.644.894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		918.378.754.027	571.491.949.564

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Huy

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài

Chính ban hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :

- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp

- Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :

+ Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế

+ Xăng dầu kinh doanh nội địa : 10%

+ Dịch vụ khác : 10%

- Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

03- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu kỳ
624.993.397
1.074.568.808.584
0
1.075.193.801.981
Đầu kỳ
2.427.300.000.000

Cuối kỳ
Giá trị

Giá gốc

Cuối kỳ

Giá trị hợp lý

Dự phòng
Đầu kỳ

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

110.465.098.507
114.881.009.836
18.970.959.835

04- Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn

05- Phải thu khác

Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

Đầu kỳ
818.390.714.451

Cuối kỳ
814.912.012.086

Đầu kỳ

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Cuối kỳ

Dự phòng

Đầu kỳ

Giá trị

Dự phòng

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.393.770.327.886	5.102.394.647.626
Cộng:	0	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.487.726.406	24.541.220.274
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.249.738.864	55.353.018.309
- Lãi bán hàng trả chậm	2.551.501.800	1.977.006.000
Cộng:	39.288.967.070	81.871.244.583
4- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	31.565.923.429	29.953.920.961
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;	55.100.484.458	92.465.858.778
- Chi phí tài chính khác;	206.107.202	0
Cộng	86.872.515.089	122.615.870.706
5- Thu nhập khác		
- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		196.090.967
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	5.080.018.562	4.392.088.697
6- Chi phí khác	5.080.018.562	4.392.088.697
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	901.256.098	36.593.214
Cộng	901.256.098	36.593.214
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.008.059.194	7.240.765.334
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.652.620	
Thuế, phí và lệ phí	466.469.679	507.539.460
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.793.799	289.267.840
Chi phí bằng tiền khác	4.209.143.096	5.443.958.034
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	60.499.539.439	65.765.724.772
Chi phí nhân viên	11.000.000.000	11.000.000.000
Chi phí vật liệu bao bì	13.295.770.326	15.113.220.920
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	250.031.612	105.322.909

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8.506.199.555

27.059.488.755

388.049.191

Kỳ này

5.036.645.204

5.036.645.204

7.793.738.969

31.432.059.575

321.382.399

Kỳ trước

7.497.478.608

7.497.478.608

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2025

✓ Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Bền

Nguyễn Xuân Tuyền



Nguyễn Thanh Huy

